

Số: **599** /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày ~~04~~ tháng ~~4~~ năm 2017

## **BÁO CÁO**

**Tổng kết triển khai, thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ**

Thực hiện Công văn số 310/SNV-XDCQ ngày 13/3/2017 của Sở Nội vụ về việc báo cáo tổng kết triển khai thực hiện các Nghị định: số 92/2009/NĐ-CP, số 05/12/2011 và số 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ; UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả thực hiện như sau:

### **I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

#### **1. Khái quát đặc điểm, tình hình của địa phương**

Triệu Sơn là huyện bán sơn địa, phía Đông giáp huyện Đông Sơn, phía Đông Nam giáp huyện Nông Cống, phía Nam giáp huyện Như Thanh, phía Tây Nam giáp huyện Thường Xuân, phía Tây Bắc giáp huyện Thọ Xuân, phía Đông Bắc giáp huyện Thiệu Hóa, với diện tích tự nhiên 292,2km<sup>2</sup>, tổng số dân: 203.270 người thuộc 3 dân tộc: Kinh, Mường, Thái. Trong đó, số đang ở độ tuổi lao động là 154.049 người, có 36 (35 xã, 01 thị trấn) đơn vị hành chính cấp xã bao gồm 16 xã loại 2, 20 xã loại 3 với 385 thôn, phố.

#### **2. Đối với Nghị định 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 112/2011/NĐ-CP**

##### *2.1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã*

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP; Quyết định số 1626/2010/QĐ-UBND ngày 14/5/2010 của UBND tỉnh về việc giao số lượng cán bộ, công chức xã, thị trấn thuộc huyện Triệu Sơn tổng số cán bộ công chức được giao: 788 người, hiện có 716 người (cán bộ 357, công chức 359).

##### **a) Về chức vụ, chức danh, số lượng cán bộ, công chức cấp xã:**

+ Cán bộ: có 11 chức vụ gồm: Bí thư đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch HĐND (kiêm nhiệm); PCT HĐND; Chủ tịch, PCT UBND; Chủ tịch MTTQ; Bí thư Đoàn thanh niên; Chủ tịch Hội Nông dân; Chủ tịch Hội LHPN; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh.

+ Công chức có các chức danh sau: Trưởng Công an; Chỉ huy trưởng quân sự; Văn phòng - Thống kê; Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và môi trường; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội.

##### **- Về chất lượng cán bộ, công chức cấp xã:**

+ Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Trên đại học 1,1%; đại học, cao đẳng 52,9 %; trung cấp 41,9 %; chưa qua đào tạo 4%.

+ Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân, cao cấp 0,9%, Trung cấp 61,7%, Sơ cấp 20,9%, chưa qua đào tạo 16,3%.

Phần lớn đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đề đáp ứng được năng lực thực hiện nhiệm vụ, tuy nhiên một số lượng nhỏ cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao, đặc biệt là đối với số cán bộ chưa qua đào tạo (chủ yếu là Chủ tịch Hội Cựu chiến binh).

b) Về chế độ chính sách áp dụng đối với cán bộ, công chức cấp xã:

Thực hiện xếp ngạch, bậc lương, nâng bậc lương, các chế độ phụ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo đúng quy định tại Nghị định 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 03/2010/TTLT- BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27/5/2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định 92/2009/NĐ-CP. Việc xếp ngạch, bậc lương đối với cán bộ, công chức do Sở Nội vụ xét duyệt và thỏa thuận, Chủ tịch UBND huyện ban hành quyết định bổ nhiệm ngạch.

c) Về công tác quy hoạch, tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng.

Qua thời gian triển khai thực hiện Nghị định 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ, UBND huyện thường xuyên quan tâm chỉ đạo, chính quyền cơ sở xã hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, từ đó đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở đạt chuẩn theo quy định, từng bước được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương.

d) Về tuyển dụng công chức cấp xã.

Việc tuyển dụng công chức cấp xã căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và số lượng công chức cấp xã theo từng chức danh được UBND tỉnh giao. Kế hoạch tuyển dụng của huyện được thực hiện theo sự hướng dẫn của UBND tỉnh và Sở Nội vụ. Việc tuyển dụng công chức cấp xã đảm bảo tính công khai. Từ khâu xét tuyển hồ sơ, thành lập hội đồng xét tuyển đến khi bố trí công chức chuyên môn về các xã, thị trấn thực hiện đúng quy trình, thủ tục, tiêu chuẩn xét tuyển được quy định tại Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ, Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Các chức danh công chức được tuyển dụng phù hợp với chuyên môn, cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc đặt ra.

Ngày 11/3/2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định 798/2010/QĐ-UBND về chính sách thu hút người có trình độ đại học trở lên về công tác tại các xã, phường, thị trấn và chính sách hỗ trợ đối với công chức cấp xã chưa đạt chuẩn. Thực hiện Quyết định này, huyện Triệu Sơn đã được Sở Nội vụ thỏa thuận cho tuyển dụng 132 trường hợp tốt nghiệp Đại học chính quy về công tác tại các xã, thị trấn thông qua hình thức xét tuyển. Hiện nay đang tạm dừng để chờ quy chế thi tuyển của tỉnh.

d) Về điều động, tiếp nhận công chức cấp xã

Việc điều động, tiếp nhận công chức cấp xã được thực hiện công khai, rộng rãi trên địa bàn huyện; không làm ảnh hưởng đến việc tăng, giảm chỉ tiêu biên chế được giao, thực hiện luân chuyển theo kế hoạch, đảm bảo khách quan, công tâm, khoa học và hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ. Huyện đã thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định 158/2007/NĐ-CP 74 công chức Địa chính - Xây dựng, Kế toán - Tài chính, Tư pháp - Hộ tịch và Văn hóa - Xã hội giữa các xã trên địa bàn.

e) Về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu

Hàng năm, UBND huyện rà soát các đối tượng đến tuổi nghỉ hưu, ban hành thông báo, quyết định nghỉ hưu theo đúng quy định. Hướng dẫn các xã, thị trấn hoàn thiện hồ sơ nghỉ hưu cho cán bộ, công chức xã hưởng chế độ BHXH theo quy định của Luật BHXH.

g) Về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức:

Thực hiện theo đúng Luật cán bộ, công chức, Nghị định số 35/2005/NĐ-CP, Nghị định số 34/2011/NĐ-CP và Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

2.2. Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố

a) Về số lượng và chức danh người hoạt động không chuyên trách

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ công, chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Nghị định 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị số định 92/2009/NĐ-CP, Quyết định số 619/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của UBND tỉnh về chức danh, số lượng, chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ quy định trên, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo đúng quy định, mỗi xã bố trí tối đa là 19 người (có những xã đã bố trí kiêm nhiệm). Tính đến tháng 3/2017, huyện Triệu Sơn đã bố trí tổng số người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là 613 người (có biểu mẫu số 02 gửi kèm).

b) Về chế độ, chính sách áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố

Chế độ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 619/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh; Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của UBND tỉnh;

Trong những năm qua với sự quan tâm của các cấp, các ngành trong tỉnh, huyện Triệu Sơn đã bố trí đủ số lượng theo cơ cấu đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn xóm và việc chi trả phụ cấp đã đảm bảo kịp thời, đúng quy định của Luật Ngân sách. Đây là một trong những yếu tố quan trọng góp phần đảm bảo sự ổn định và vững mạnh của hệ thống chính quyền cơ sở đồng thời thúc đẩy sự ổn định, phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên phạm vi toàn huyện.

### **3. Đối với Nghị định số 29/2013/NĐ-CP của Chính phủ**

Thực hiện theo quy định tại Nghị định 29/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ và Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh, huyện Triệu Sơn đã thực hiện đúng quy định.

### **4. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP**

#### **4.1. Những kết quả đạt được**

##### ***a) Về đội ngũ cán bộ, công chức ở cấp xã***

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ, về chức danh, số lượng một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xã được tăng lên, trình độ chuyên môn được chuẩn hóa. Chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức xã được cải cách, đời sống cán bộ, công chức cơ sở có bước cải tiến so với trước, từ đó đội ngũ cán bộ, công chức xã phấn khởi, an tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức xã được quan tâm thực hiện, từ năm 2010 đến nay, cán bộ, công chức cấp xã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị ngày một tăng.

##### ***b) Về những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã***

Đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, xóm đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ công tác theo từng chức danh, góp phần giúp chính quyền cơ sở triển khai kịp thời các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân.

##### ***c) Về những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố***

Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố, số lượng cán bộ được bố trí đủ số lượng theo cơ cấu, việc chi trả phụ cấp đã đảm bảo kịp thời, đúng quy định của Luật Ngân sách.

#### **4.2. Những hạn chế, bất cập**

- Đối với cán bộ, công chức cấp xã: Việc chuyển xếp lương và thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức cấp xã hiện nay còn vướng, như: Đối với công chức Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng quân sự đã có bằng trung cấp chuyên môn, đã được tuyển dụng, sau khi học xong Đại học thuộc các chuyên ngành khác như Luật, Kinh tế,

... không được chuyển xếp lương, trong khi việc đào tạo trình độ chuyên môn Đại học theo đúng chuyên ngành ở các chức danh này là khó khăn.

- Đội ngũ những người hoạt động không chuyên trách ở các xã, thị trấn chưa ổn định, có sự thay đổi nhiều.

### **4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập**

- Một số xã quy hoạch cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không căn cứ vào chuyên môn theo quy định, do đó ảnh hưởng đến việc chuyển xếp lương sau khi đã được đào tạo ở trình độ cao hơn.

- Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: mức sinh hoạt phí quy định không quá 1,00 mức lương tối thiểu chung như hiện nay là quá thấp, chưa tạo được động lực để họ yên tâm công tác, gây khó khăn cho cấp uỷ trong phân công, bố trí, sử dụng cán bộ.

## **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.**

- Về số lượng, chức danh, chế độ người hoạt động không chuyên trách:

+ Cấp xã, thị trấn: bỏ các chức danh mà đã có công chức thực hiện; gộp 1 số chức danh có tính chất công việc gần nhau như: Văn hóa - thể thao- truyền thanh; Khuyến nông viên- Thú y hoặc thực hiện kiêm nhiệm 1 số chức danh cấp phó đoàn thể với 1 số chức danh chuyên môn UBND; bỏ 1 số chức danh của các Hội đặc thù để phù hợp với NĐ 45/CP quy định về quản lý Hội. Mỗi chức danh chỉ có 1 người ( kể cả kiêm nhiệm).

+ Cấp thôn bản: nên giảm bớt các chức danh theo hướng: Bí thư kiêm trưởng thôn; công an viên kiêm phó thôn và 01 chức danh quân sự kiêm Tổ bảo vệ an ninh trật tự; khuyến nông viên; chức danh y tá chỉ áp dụng đối với vùng biên giới.

+ Về chế độ chính sách: tăng thêm chế độ phụ cấp cho các chức danh không chuyên trách để thực hiện chế độ làm việc 8 giờ/ngày (cấp xã); cấp thôn có thể hệ số thấp hơn vì thời gian làm việc ít hơn, nhưng tăng phụ cấp trách nhiệm cho Bí thư, trưởng thôn, công an viên để đảm bảo công bằng.

+ Về chức năng, nhiệm vụ: Chính phủ có văn bản quy định rõ chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và phân cấp quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách (hiện nay cấp xã chưa rõ). Nên đưa nội dung về đánh giá, phân loại và xử lý kỷ luật đối với người hoạt động không chuyên trách.

### **2) Đối với Nghị định 112/2011/NĐ-CP:**

- Đề nghị Chính phủ ban hành quy định xử lý kỷ luật đối với các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, Trưởng, phó MTTQ và các đoàn thể cấp xã.

- Đề nghị hợp nhất Nghị định này với Nghị định 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cán bộ, công chức xã phường, thị trấn.

### **3. Đối với Nghị định số 29/2013/NĐ-CP:**

Đề nghị hợp nhất với Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

**4. Đề nghị UBND tỉnh, Sở Nội vụ:**

- Nâng mức phụ cấp đối với đội ngũ cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn nhằm nâng cao chất lượng hoạt động.

- Chuyển xếp lương cho các chức danh Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự khi được đào tạo chuyên ngành Luật.

Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn báo cáo Sở Nội vụ././ *Tch*

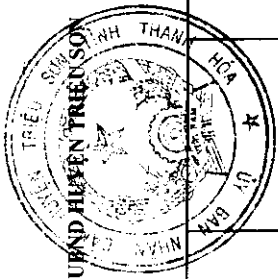
**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ (b/c);
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Hùng**



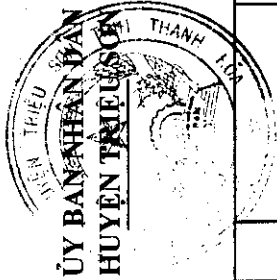
Biểu 01

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2017

TT	Đơn vị	Tổng số	Trình độ đào tạo													CB, CC lưu chuyên từ cấp huyện																					
			Trong đó			Chuyên môn nghiệp vụ			Học vấn phổ thông			Chính trị			Tin học			Ngoại ngữ			QLNN																
			Cán bộ cấp xã	Công chức cấp xã	Danh tịch thiếu số	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Dại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	THPT	THCS	Tiểu học	Cao cấp		Cử nhân	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Chưa qua đào tạo	Chưa qua đào tạo	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Tiếng anh	Dh trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	Dh trở lên	Chứng chỉ (A, B, C)	CVC và TB	CV và TB	TC	Chưa qua đào tạo						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34				
1	Thọ Sơn	21	10	11	2		13		2	6	21				1	12		8																			
2	An Nông	19	10	9			10		8	1	18	1				11	8																				
3	Bình Sơn	21	9	12	13		11	2	8		21					15	6																				
4	Đồng Lợi	19	10	9			9	1	8	1	18	1				12	6	1																			
5	Hợp Thắng	20	10	10	0	0	1	6	0	9	4	20	0	0	0	15	0	5	0	0	4	16	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	Hợp Lý	17	8	9	1	0	0	6	1	9	1	17	0	0	0	11	0	6	1	2																	
7	Minh Châu	20	10	10	0	0	1	9	0	9	1	20	0	0	0	15	5	0	0	7	13	0	6	0	0	0	0	0	0	8	12	0	0	0	0		
8	Minh Sơn	20	10	10	0	0	0	13	0	5	2	19	1			14	5	1		10	10																
9	Tân Ninh	20	10	10	0	0	3	7	0	10	0	20	0	0	0	10	0	0	0	12	8	0	10	0	10												
10	Thị Trấn Triệu Sơn	18	10	8	0		14	1	3		18				2	8	6	2		18																	
11	Thọ Dân	20	10	10	0	0	1	11	1	7	0	20	0	0	0	10	0	0	0	15	5	0	12	0	0	0	0	0	0	4	16	0	0	0	0	0	
12	Thọ Phú	18	10	8	0	0	0	7	0	10	1	17	1			10		8	0	11	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	Thọ Tân	20	10	10			9	1	9	1	20					11	9			11	9																
14	Thọ Thế	20	10	10			7	2	10	1	20					11	8			12																	
15	Thọ Vực	18	10	8			10		8		18					10		8		9	9																
16	Triệu Thành	19	10	9	0	0	0	7	0	10	2	18	1	0	1	9	1	8	0	5	14	0	4	0	1	0	0	0	0	7	12	0	0	0	0	0	
17	Xuân Lộc	19	10	9	0	0	0	10	1	7	1	19				10				4																	
18	Xuân Thọ	19	10	9			8	1	9	1	18	1				13	2	3		3	16																
19	Dân Lý	22	10	12	0	0	1	11	0	10	0	22	0	0	0	17	5	0	0	22	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Đồng Thắng	19	10	9	0	0	0	13		5	2	20				15		5		9																	
21	Hợp Tiến	19	10	9	0		6	1	12		19					13	6			6	13																
22	Khuyến Nông	22	10	12	0	0	0	13	2	5	2	21	1	0	0	11	7	4		19	3																
23	Minh Dân	20	10	10	0	0	0	6	0	12	2	19	1	0	0	16	4	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	
24	Nông Trường	21	10	11	0	0	0	11	0	4	6	21	0	0	0	11	10	0	0	11	10	0	11	0	0	0	0	0	0	1	20	0	0	0	0	0	

25	Thái Hòa	21	10	11	0	0	0	12	1	3	5	21	0	0	0	16	6		0	10		10													2	20	0	0						
26	Thọ Cường	20	10	10				15	1	4		19	1			11	1		16		16		16														6							
27	Thọ Ngọc	21	10	11	0	0	1	9	0	4	7	21	0	0	2	0	15	4	0	0	10	11															0	0						
28	Tiền Nông	20	10	10	0	0	0	9	0	8	2	18	1	0	0	0	10	10			13	7														4	0	0	0					
29	Thọ Tiến	21	10	11				7	2	12		21				15		6			8	13														13								
30	Vân Sơn	20	10	10	0	0	0	15	1	4		20				12				6																8			0	0				
31	Xuân Thịnh	20	10	10				6		14		19	1			17		3		8	12															12								
32	Dân Quyền	20	10	10	0			15		5		20				10	10		9																		3							
33	Hợp Thành	19	10	9				7		12		19				13	1		5	14																5	14							
34	Dân Lực	21	10	11	0	0	0	13	1	4	3	21	0	0	0	0	13	8	0		15	6	0													5	0	0	0	0	2	19	0	0
35	Thọ Bình	22	10	12	5			10	0	11	1	21	1			12	1	9		14	8																	9			6			
36	Đông Tiến	20	10	10				14		5	1	20				8	1	12		8	12																		1	19				
	Tổng	716	357	359	21	0	8	359	20	275	54	704	12	0	6	1	442	130	89	21	350	239	0														170	222	3	0				



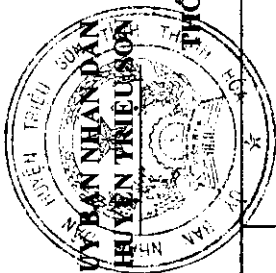


**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ NĂM 2017**

TT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó			Trình độ đào tạo										Hệ số phụ cấp hàng tháng (tính theo mức lương cơ sở)								
			Người HDKCT cấp xã (quy định tại các ND và QĐ của CP, TTg CP)	Người HDKCT ở cấp xã (được quy định tại các quy định khác)	Dân tộc thiểu số	Chuyên môn nghiệp vụ				Học vấn phổ thông			Chính trị			Tin học			Người HDKCT cấp xã (quy định tại các ND và QĐ của CP, TTg CP)	Người HDKCT ở cấp xã (được quy định tại các quy định khác)				
			Người HDKCT cấp xã (quy định tại các ND và QĐ của CP, TTg CP)	Người HDKCT ở cấp xã (được quy định tại các quy định khác)	Dân tộc thiểu số	Thạc sĩ	Dài học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	THPT	THCS	Tiểu học	Cao cấp	Cư nhân	Trung cấp trở lên	Chung chi	Chưa qua đào tạo	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Người HDKCT ở cấp xã (được quy định tại các quy định khác)	Người HDKCT ở cấp xã (được quy định tại các quy định khác)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Thọ Sơn	14	14		3	2	1	8	3	11	3				4	10		4	10		1.0	0.6		
2	An Nông	17	17			2	1	6	8	15	2				3	14		6	11		1.0	0.6		
3	Bình Sơn	16	16		10	4	2	6	4	16					8	8		3	13		1.0	0.6		
4	Đông Lợi	18	18			3		8	7	15	3				6	12		5	13		1.0	0.6		
5	Hợp Thắng	17	17			2	1	5	9	17	0			1	4	12		2	15		1.0	0.6		
6	Hợp Lý	18	18			2	1	4	11	17	1				1	17		2	16		1.0	0.6		
7	Minh Châu	14	14			1	0	3	10	9	5				3	11		0	3		1.0	0.6		
8	Minh Sơn	13	13			2	3	2	6	13					2	11		2	11		1.0	0.6		
9	Tân Ninh	18	18			2	1	12	3	18	0				5	13		1	3		1.0	0.6		
10	Thị Trấn Triệu Sơn	18	18			2	3	13		18					6	12		10	8		1.0	0.6		
11	Thọ Dân	18	18			5	1	11	1	18					6	12		7	11		1.0	0.6		
12	Thọ Phú	16	16			4	2	8	2	15	1				4	12		0	7		1.0	0.6		
13	Thọ Tân	17	17			3	2	8	4	14	3				2	15		4	13		1.0	0.6		
14	Thọ Thê	17	17			2	1	7	7	14	3				4	13		5	12		1.0	0.6		
15	Thọ Vực	16	16			1		7	8	14	2				7	9		4	12		1.0	0.6		
16	Triệu Thành	17	17		1	1	3	5	8	13	4				6	11		0	2		1.0	0.6		
17	Xuân Lộc	16	16			1	2	2	11	16					1	15		2	14		1.0	0.6		
18	Xuân Thọ	18	18			1	5	7	5	16	2				6	12		5	13		1.0	0.6		
19	Đản Lý	17	17			3	1	13	17						6	11		5	12		1.0	0.6		
20	Đông Thắng	18	18			2	0	3	13	15	3				5	13		2	16		1.0	0.6		
21	Hợp Tiến	18	18					7	11	17	1				1	17		4	14		1.0	0.6		
22	Khuyến Nông	18	18			1	1	2	15	12	6				3	15		1	17		1.0	0.6		

23	Minh Dân	16	16				3	1	12	0	14	2				9	7		5	11	1.0	0.6		
24	Nông Trường	17	17				1	0	8	8	17	0				6	11	0	2	15	1.0	0.6		
25	Thái Hòa	18	18				5	0	4	9	15	3				3	15		2	16	1.0	0.6		
26	Thọ Cường	18	18				1		7	10	14	4				3	15		3	15	1.0	0.6		
27	Thọ Ngọc	17	17				5	1	6	5	13	4				6	11	1	3	13	1.0	0.6		
28	Tiến Nông	17	17				2	1	8	6	15	2				1	16	1	2	14	1.0	0.6		
29	Thọ Tiến	16	16				2	2	1	11	12	4				3	13	1	2	13	1.0	0.6		
30	Vân Sơn	18	18					2	5	11	17	1				2	16		1	17	1.0	0.6		
31	Xuân Thịnh	17	17				1	1	5	10	14	3				9	8		6	11	1.0	0.6		
32	Dân Quyền	18	18				4		9	5	17	1				6	12		2	16	1.0	0.6		
33	Hợp Thành	18	18				3	1	7	7	17	1				4	14		3	15	1.0	0.6		
34	Dân Lực	18	18				5	0	8	5	15	3			2	3	13	0	7	11	1.0	0.6		
35	Thọ Bình	18	18			3	5	0	7	6	14	4				3	15		5	13	1.0	0.6		
36	Đông Tiến	18	18				1	1	5	11	18					4	14		2	16	1.0	0.6		
<b>Tổng</b>		613	613			17	2	88	34	226	263	542	71		3	155	455	4	133	476				

THÔNG KẾ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TÓ DÂN PHỐ NĂM 2017



TT	Chức danh	Tổng số	Trong đó			Trình độ đào tạo										Hệ số phụ cấp hàng tháng (tính theo mức lương cơ sở)			
			Người HDKCT ở thôn, tổ dân phố (quy định tại các ND và QĐ của CP, TTg CP)	Người HDKCT ở thôn, tổ dân phố (được quy định tại các quy định khác)	Dân tộc thiểu số	Chuyên môn				Học vấn phổ thông			Chính trị			Tin học		Cao nhất	Thấp nhất
						Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	Tiêu học	THCS	THPT	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	Trung cấp trở lên		
1	An Nông	60	60		0	0	1	6	53	3	44	13	0	5	55	60	0,9	0,3	
2	Hợp Thắng	68	68		0	2	1	4	61	0	37	31	0	9	59	68	0,9	0,3	
3	Bình Sơn	59	25	34	0	0	0	0	59	24	25	10	0	0	59	59	0,9	0,3	
4	Dân Lý	90	90		0	0	1	3	86	16	16	74	0	3	87	90	0,9	0,3	
5	Đồng Lợi	16	16		1			10	5	28	-12		2	14	16	0,9	0,3		
6	Đồng Thắng	48	48					7	41	17	31		1	47	48	0,9	0,3		
7	Hợp Lý	71	70	1	0	0	0	1	70	0	38	33	0	3	68	71	0,9	0,3	
8	Đồng Tiến	78	78		0	0	0	0	63	0	24	54	0	1	77	78	0,9	0,3	
9	Hợp tiến	57	57		0			3	42	14	43		3	54	57	0,9	0,3		
10	Khuyến Nông	62	62					2	60	18	44	1	1	60	62	0,9	0,3		
11	Minh Châu	36	36		0	0	0	0	36	0	16	20	0	2	34	36	0,9	0,3	
12	Minh Sơn	56	56		0			9	47	24	32		2	54	56	0,9	0,3		
13	Nông Trường	78	78		0			3	75	57	21			78	78	0,9	0,3		
14	Tân Ninh	79	79		0	0	0	0	76	0	40	39	0	5	74	79	0,9	0,3	
15	Thị trấn Triệu Sơn	41	41					1	25	12	29		2	39	41	0,9	0,3		
16	Thọ Bình	108	71	37		6		3	99	35	73		3	105	108	0,9	0,3		
17	Thọ Cường	54	54			1		10	43	39	15		1	53	54	0,9	0,3		

18	Thọ Dân	84	84	0	1	2	0	5	76	0	66	18	0	4	80	84	0,9	0,3
19	Thọ Phú	65	65	0	0	1	0	4	60	0	26	39	1	8	56	65	0,9	0,3
20	Thọ Sơn	96	66	30	0	0	1	13	82	2	62	32	0	2	94	96	0,9	0,3
21	Thọ Tiên	60	60					2	58		26	34		1	59	60	0,9	0,3
22	Tiền Nông	57	57			2		1	54		20	37			57	57	0,9	0,3
23	Xuân Lộc	72	72					3	69	0	42	30	0	3	69	72	0,9	0,3
24	Xuân Thịnh	64	64					0	64	0	17	47	0	0	64	64	0,9	0,3
25	Xuân Thọ	64	64					7	56		34	30		4	60	64	0,9	0,3
26	Thái Hòa	71	71					5	65	0	36	35	0	2	69	71	0,9	0,3
27	Dân quyền	60	60					0	59	0	7	53	0	2	58	60	0,9	0,3
28	Thọ Tân	48	48					3	45		32	16		2	46	48	0,9	0,3
29	Triệu Thành	72	72					0	72	0	49	23	0	0	72	72	0,9	0,3
30	Thọ Thế	66	66					6	60	0	47	19	0	5	61	66	0,9	0,3
31	Minh dân	42	42			3		9	27	0	4	38	0	11	31	42	0,9	0,3
32	Thọ Yức	54	54					3	51		11	43			54	54	0,9	0,3
33	Dân Lỵc	56	56					4	52	0	31	25	0	2	54	56	0,9	0,3
34	Hợp Thành	60	60					6	54		34	26			60	60	0,9	0,3
35	Thọ Ngọc	90	90					9	81	0	54	36	0	3	87	90	0,9	0,3
36	Vân Sơn	66	66					6	54		47	19		5	55	66	0,9	0,3
Tổng		2200	2135	0	65	1	15	11	186	1981	29	1094	1077	2	94	2098	2200	